

Công ty CPCK KIMENG VIỆT NAM

Số: 07/13/BC-MAKE

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính

Tp. HCM, Ngày 7 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày báo cáo và được lập theo đúng các qui định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

(2) Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty mà chúng tôi không đề cập tới trong báo cáo này thì chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ NGỌC HƯƠNG

Trưởng bộ phận kiểm soát
nội bộ

NGUYỄN HOÀNG THIÊN TRÚC

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

I. BẢNG TÌNH VỐN KHẢ DỤNG

2008001
2012001

2012012
2012001

TÀI SẢN	MÃ SỐ	VỐN KHẢ DỤNG (VTK)		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A - NGUỒN VỐN	400			
1. Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	411	300,000,000,000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ				
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,524,513,444		
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,524,513,445		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
8. Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo qui định pháp luật		44,598,479,433		
<i>-Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối</i>	420	36,441,241,994		
<i>-Các khoản dự phòng</i>		8,157,237,439		
9. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)				
10. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số				
12. Các khoản nợ có thể chuyển đổi				
13. Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	415		2,298,112,650	
1A- Tổng		351,647,506,322	2,298,112,650	
B - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130			
1. Đầu tư ngắn hạn				
<i>✓ Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>				
<i>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định khoản 5 Điều 5</i>				
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu của khách hàng				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày				
2. Trả trước cho người bán				
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		261,281,825	
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày				
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày				
5. Các khoản phải thu khác				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày				
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.				
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,848,309,878	
2. Thuế GTGT được khấu trừ				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
4. Tài sản ngắn hạn khác				
4.1 Tạm ứng				
- Có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày				
4.2 Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác	<<152..158			
1B. Tổng			2,273,499,110	
C. Tài sản dài hạn			5,383,090,813	
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1.1 Phải thu dài hạn của khách hàng				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				

CHỈ M

TÀI SẢN	MÃ SỐ	VỐN KHẢ DỤNG (VTK)		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	211		-	
1.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	212		-	
1.3 Phải thu dài hạn nội bộ				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	213		-	
1.4 Phải thu dài hạn khác				
- Có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định	<<221..230		12,884,747,997	
III. Bất động sản đầu tư	<<241..242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn				
- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8				
- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5				
- Chứng khoán khác (trong danh mục các tài sản chịu rủi ro thị trường theo qui định tại Khoản 2 Điều 8 của TT)	253		-	
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	<<261..262,268		2,670,813,848	
Phần còn lại của cam kết bảo lãnh thanh toán (nếu có)				
Các khoản ngoại trừ trong chỉ tiêu tài sản (nếu có) tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán				
1C Tổng			15,555,561,845	

VỐN KHẢ DỤNG=1A-1B-1C

328,410,741,014

05
ĐNC
S P
NG
AYI
IM
TP.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
A.	Rủi ro thị trường			
	Các hạng mục đầu tư			
	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
	1. Tiền mặt	0%	130,426,805,096	-
	2. Các khoản tương đương tiền	0%	159,044,819,551	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			
	4. Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
	5. Trái phiếu chính phủ trả lãi cưỡng phiếu			
	5.1. Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%		
	5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, BTC bảo lãnh có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%		
	5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, BTC bảo lãnh có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	3%		
	5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, BTC bảo lãnh có thời hạn đáo hạn còn lại trên 5 năm	4%		
III.	Trái phiếu doanh nghiệp	5%		
	6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên	20%		-
	7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên	40%		-
IV	Cổ phiếu			
	8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	2,072,848,900	207,284,890
	9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	13,820,200	2,073,030
	10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%		-
	11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu tron đợt phát hành lần đầu	30%		-
	12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		-
V.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
	13. Quỹ đại chúng	10%		-
	14. Quỹ thành viên	30%		-
VI.	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
	15. Chứng khoán bị tạm ngừng gaio dịch kể từ ngày thứ 5 trở đi	40%		-
	16. Chứng khoán bị niêm yết, hủy giao dịch	50%		-
VII	Chứng khoán khác			
	17. Cổ phần, phần góp vốn và các loại chứng khoán khác	80%		-
VIII	Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
	Chi tiết từng mã chứng khoán			
A	Tổng giá trị rủi ro thị trường (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			209,357,920

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	0%. Chính phủ hoặc được Chính phủ, BTC, NHNN UBND tính bảo lãnh	0.8%. SGDCK, TTLKCK	3.2% Tổ chức tín dụng thuộc OECD	4.8% > tổ chức tín dụng không thuộc EOOD	6% Tổ chức TD CK, TC thành lập & hoạt động tại VN	8%. Tổ chức, cá nhân khác	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I							
Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo		6,649,016,166			138,738,133,736		8,377,480,153
2. Cho vay chứng khoán							
3. Vay chứng khoán							
4. Hợp đồng mua bán lại (Repo)							
5. Hợp đồng bán mua lại (Reverse Repo)							
6. HD cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6							8,377,480,153

	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
II			
Rủi ro quá thời hạn thanh toán			
0-15 ngày sau thời hạn thanh toán	16%	1,014,189	162,270
16-30 ngày sau thời hạn thanh toán	32%		
31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		
Trên 60 ngày	100%	8,364,118,334	8,364,118,334
			8,364,280,604

III	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
			0

B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)

16,741,760,758



C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I	Tổng chi phí hoạt động	140,611,222,614
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	
	1. Chi phí khấu hao, chi phí không bằng tiền	12,698,096,463
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	(807,597,848)
III	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	32,180,181,000
IV	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60,000,000,000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (c=Max III,IV)		60,000,000,000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		76,951,118,678

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	209,357,920	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	16,741,760,758	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60,000,000,000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	76,951,118,678	
5	Vốn khả dụng	328,410,741,014	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	427%	